

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NGHỆ AN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng phát triển Hạ tầng Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng phát triển Hạ tầng Nghệ An là Công ty TNHH MTV do UBND tỉnh Nghệ An làm Chủ sở hữu. Công ty được chuyển đổi từ Công ty phát triển Khu công nghiệp Nghệ An thành Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Nghệ An theo Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 15 tháng 1 năm 2014 của UBND tỉnh Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901741575 ngày 26 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Tại thời điểm 31/12/2017, vốn điều lệ của Công ty theo theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901741575 cấp lần đầu ngày 26/11/2014 là: 30.833.654.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi tỷ, tám trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm năm tư nghìn đồng).

Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng phát triển Hạ tầng Nghệ An là Công ty 100% vốn nhà nước do pháp nhân là UBND tỉnh Nghệ An làm Chủ sở hữu.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Văn Quang	Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Trung	Phó Giám đốc
Bà Phan Thị Oanh	Kế toán trưởng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng phát triển Hạ tầng Nghệ An hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc được yêu cầu phải phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NGHỆ AN

Số 16, đường Lê Hoàn, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 23. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Đính kèm và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dinh Văn Quang

Dinh Văn Quang
Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 3 năm 2018



AUDIT, ACCOUNTING, FINANCE AND TAX
MANAGEMENT CONSULTANT

Số: 2603PTHT/2018/BCTC/COM.PT

COM.PT CO.,LTD
32/203, Chua Boc Street, Dong Da
District, Ha Noi
Tel: (84-24) 3 5 640 218; 6 2517 402
Fax: (84-24) 6 2517 402
Email: comptkiemtoan@gmail.com

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Sở Tài chính Nghệ An, Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Nghệ An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng phát triển Hạ tầng Nghệ An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 1 năm 2018, từ trang 6 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Phần chi phí không hợp lý liên quan đến chi phí nhân công với số tiền hơn 91 triệu đồng thuộc công trình xây dựng móng thấp nước, bể nước và hệ thống thoát nước mặt thuộc dự án xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi của Công ty Liên doanh Austfeed Nghệ An tại Khu B - KCN Nam Cẩm, thuộc Khu Kinh tế Đông Nam tỉnh Nghệ An. Khi loại chi phí này để tính thuế sẽ ảnh hưởng đến thuế TNDN qua tính toán lại tăng tương ứng 20%, đồng thời bị phạt vi phạm hành chính 20% trên phần thuế phát sinh tăng do hành vi khai sai và tiền chậm nộp phát sinh kèm theo. Ban Giám đốc quyết định sẽ điều chỉnh phần chi phí nêu trên vào Báo cáo tài chính năm 2018.

COM.PT
ĐỘC LẬP - KHÁCH QUAN
THẤU HIỂU THỰC TIỄN



BÁO CÁO KIỂM TOÁN DỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên

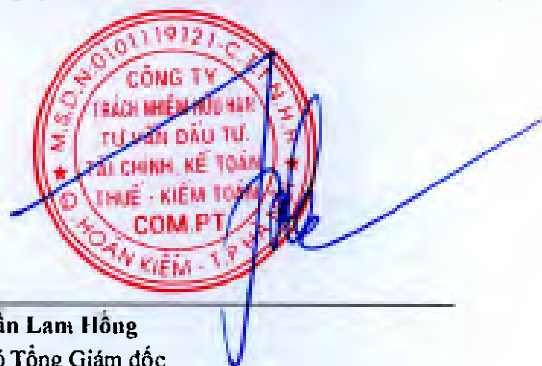
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề đã nêu ra ở phần Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Tại thời điểm Báo cáo kiểm toán, Các cơ quan chức năng chưa tiến hành ihanh, kiểm tra quyết toán các nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước của Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng phát triển Hạ tầng Nghệ An. Sau khi thanh, quyết toán với cơ quan chức năng, nếu có sự chênh lệch thì điều chỉnh theo quyết toán của cơ quan nhà nước..

Thay mặt và đại diện cho.

Công ty TNHH Tư vấn đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT



The stamp is circular and red, containing the following text: 'M.S.0101119121-COM.PT', 'CÔNG TY', 'TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN', 'TƯ VẤN ĐẦU TƯ', 'TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN', 'THUẾ - KIỂM TOÁN', 'COM.PT', and 'HOÀN KIỂM - T.P.S'. A blue ink signature is written over the stamp.

Trần Lam Hồng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2454-2018-69-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018



A blue ink signature, appearing to read 'Giang', is written over a horizontal line.

Vũ Hoàng Giang
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0439-2018-69-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.971.899.766	7.317.812.604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.439.369.677	3.140.371.454
1. Tiền	111		1.239.369.677	2.340.371.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.200.000.000	800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.183.715.220	1.643.582.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.171.261.220	1.643.582.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.454.000	-
IV. Hàng tồn kho	140		239.532.098	2.384.693.412
1. Hàng tồn kho	141	V.4	239.532.098	2.384.693.412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		109.282.771	149.165.138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84.812.800	124.695.167
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5a	24.469.971	24.469.971
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.086.907.790	1.366.537.351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		881.712.200	1.178.673.028
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	881.712.200	1.178.673.028
<i>Nguyên giá</i>	222		2.213.239.118	2.213.239.118
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.331.526.918)	(1.034.566.090)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		205.195.590	187.864.323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	205.195.590	187.864.323
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.058.807.556	8.684.349.955

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.490.309.844	4.079.542.847
I. Nợ ngắn hạn	310		2.490.309.844	4.079.542.847
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	113.567.893	836.485.585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		300.000.000	1.021.866.024
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.5b	29.998.567	2.228.309
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	5.841.300
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.000.000	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	2.000.000.000	2.002.266.884
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		34.743.384	210.854.745
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.568.497.712	4.604.807.108
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	4.568.497.712	4.553.245.928
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.421.050.320	4.421.050.320
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		147.447.392	132.195.608
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	51.561.180
1. Nguồn kinh phí	431		-	51.561.180
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.058.807.556	8.684.349.955

Nghệ An, ngày 15 tháng 1 năm 2018

Người lập biểu

Võ Thị Minh

Kế toán trưởng

Phan Thị Oanh



Đinh Văn Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

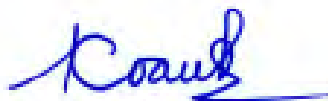
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.11	8.972.004.147	9.537.116.559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	V.11	8.972.004.147	9.537.116.559
4. Giá vốn hàng bán	11	V.12	8.073.352.991	8.751.217.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		898.651.156	785.899.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.13	92.606.215	44.624.550
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.14	852.802.622	575.382.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		138.454.749	255.141.542
11. Thu nhập khác	31	V.15	381.636.363	6.000.000
12. Chi phí khác	32	V.16	206.992.649	153.155
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		174.643.714	5.846.845
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		313.098.463	260.988.387
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	62.619.693	52.228.308
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		250.478.770	208.760.079

Nghệ An, ngày 15 tháng 1 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Võ Thị Minh

Phan Thị Oanh

Đinh Văn Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế			313.098.463	260.988.387
Khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	02		395.570.788	187.724.646
Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(92.606.215)	(44.624.550)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		616.063.036	404.088.483
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.500.250.253)	57.279.948
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.145.161.314	(2.068.829.776)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.554.383.568)	986.206.726
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	60.222.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(34.849.435)	(123.617.568)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1.602.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(349.407.859)	(1.745.558.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(677.666.765)	(828.208.872)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(115.941.227)	(480.489.547)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		92.606.215	44.624.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.335.012)	(435.864.997)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu được từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	950.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	950.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(701.001.777)	(314.073.869)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.140.371.454	3.454.445.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.439.369.677	3.140.371.454

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

Võ Thị Minh

Phan Thị Oanh

Đinh Văn Quang

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I.1 Khái quát

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng phát triển Hạ tầng Nghệ An là Công ty TNHH MTV do UBND tỉnh Nghệ An làm Chủ sở hữu. Công ty được chuyển đổi từ Công ty phát triển Khu công nghiệp Nghệ An thành Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Nghệ An theo Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 15 tháng 1 năm 2014 của UBND tỉnh Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901741575 ngày 26 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Tại thời điểm 31/12/2017, vốn điều lệ của Công ty theo theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901741575 cấp lần đầu ngày 26/11/2014 là: 30.833.654.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi tỷ, tám trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm năm tư nghìn đồng).

Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng phát triển Hạ tầng Nghệ An là Công ty 100% vốn nhà nước do pháp nhân là UBND tỉnh Nghệ An làm Chủ sở hữu.

Chủ sở hữu	Số vốn đăng ký trên GCNĐKDN ngày 26/11/2014		Số thực góp tại ngày 31/12/2017	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
UBND tỉnh Nghệ An	30.833.654.000	100,00%	4.421.050.320	14,34%
	30.833.654.000	100,00%	4.421.050.320	14,34%

b. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, thiết kế, dịch vụ, thương mại

c. Hoạt động kinh doanh chính của công ty

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ: Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát địa chất, thủy văn công trình cầu đường bộ; Khảo sát địa hình công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, cầu đường bộ, cấp thoát nước; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật

d. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

e. Cấu trúc Công ty

Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Nghệ An là Công ty 100% vốn nhà nước.

Tổng số lượng nhân viên và lao động thời vụ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 36 người, trong 16 người là hợp đồng không xác định thời hạn và 20 người là lao động thời vụ. (31/12/2016: 30 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

a. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

b. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

c. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

d. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán Công ty áp dụng là đồng Việt Nam (VND) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày BCTC

e. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

III. ÁP DỤNG CHÍNH SÁCH MỚI BAN HÀNH ẢNH HƯỞNG TỚI DOANH NGHIỆP

a. Hướng dẫn về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định đã ban hành của Chính phủ liên quan về thuế

Ngày 15 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định 146/2017/NĐ-CP ("Nghị định 146") nhằm sửa đổi bổ sung 2 Nghị định là Nghị định 100/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01/07/2016 và Nghị định 12/2015/NĐ-CP ban hành ngày 12/02/2015; Nghị định 146 có hiệu lực từ ngày 01/02/2018.

Ngày 16 tháng 3 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 25/2018/TT-BTC ("Thông tư 25") hướng dẫn Nghị định 146/2017/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thông tư 25 có hiệu lực từ ngày 01/05/2018.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá Nghị định 146 và Thông tư 25 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

a. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

c. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tiền gửi đầu tư ngắn hạn kỳ hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

d. Các khoản đầu tư

(i) *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, ... Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này.

e. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

f. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

g. Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

h. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính mà chi phí phát sinh trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai, dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác được phê duyệt.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư 147/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

	Số năm
- Nhà cửa vật chất	08 - 50
- Phương tiện vận tải	08 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là khoản chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

i. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh qua các năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

h. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản chi phí trích trước hàng tháng để ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ, gồm: Chi phí vận chuyển, chi phí thực phẩm cho nhà ăn...

l. Các khoản nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian, được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh theo nguyên tắc dồn tích.

Phải trả người bán, gồm: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh liên kết)

Phải trả khác, gồm: Các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, như: Phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ...
- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

m. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu là UBND tỉnh Nghệ An.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

n. Các khoản Thuế

(i) Thuế GTGT, Thuế GTGT được hoàn, Thuế môn bài, Thuế TNCN được xác định các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc thuế này.

(ii) Thuế TNDN

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có). Số thuế thu nhập phải trả hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế trong kỳ khác với lợi nhuận thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay các chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản không chịu thuế hoặc không được khấu trừ theo quy định của luật thuế TNDN

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Xác định lỗ và chuyển lỗ được xác định theo quy định tại điều 7 tại quy định 218/2013 ND-CP ngày 26/12/2013.

Đối với năm 2017, doanh nghiệp đang được hưởng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

o. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

(iv) Doanh thu hoạt động xây dựng và duy tu, sửa chữa, bảo trì Khu công nghiệp

Doanh thu xây dựng được ghi nhận theo chính sách Kế toán về hợp đồng xây dựng; Khi kết quả thực hiện hợp đồng có thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ duy tu, sửa chữa bảo trì Khu công nghiệp được ghi nhận căn cứ vào khối lượng công việc hoàn thành. Nguồn được sử dụng từ phần phí thu được do các Doanh nghiệp trong KCN nộp, và quyết toán với Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Nghệ An.

(v) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

p. Giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách Kế toán về hợp đồng xây dựng; Chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được tính tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

q. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí chu vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo từng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí đi vay: ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế

r. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác

(i) *Chi phí quản lý doanh nghiệp* phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

(ii) *Chi phí khác* là khoản chi phí ngoài các khoản chi phí nêu trên

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	501.187.000	603.278.400
Tiền gửi ngân hàng	738.182.677	1.737.093.054
Các khoản tương đương tiền (*)	1.200.000.000	800.000.000
Cộng	2.439.369.677	3.140.371.454

(*) Bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hơn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
(a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Các khoản chiếm từ 5% trở lên tổng phải thu khách hàng	3.098.506.020	1.638.499.400
<i>Công ty Liên doanh AUSTFEED Nghệ An</i>	<i>2.151.499.301</i>	<i>1.401.499.400</i>
<i>Phí hạ tầng các doanh nghiệp Khu B - KCN Nam Cẩm</i>	<i>536.753.721</i>	-
<i>Phí hạ tầng các doanh nghiệp trong Khu C - KCN Nam Cẩm</i>	<i>173.252.998</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuất nhập khẩu Thiên Phú</i>	<i>237.000.000</i>	<i>237.000.000</i>
- Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng khác	72.755.200	5.083.200
(b) Phải thu của khách hàng là các liên liên quan		
	-	-
Cộng	3.171.261.220	1.643.582.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. NỢ XẤU

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	239.532.098	-	2.384.693.412	-
Cộng	239.532.098	-	2.384.693.412	-

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

				Đơn vị: VND
	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
I - Thuế	(22.241.662)	429.124.004	401.353.746	5.528.596
- Thuế GTGT (*)	(24.469.971)	315.826.811	315.826.811	(24.469.971)
- Thuế TNDN	2.228.309	62.619.693	34.849.435	29.998.567
- Thuế Nhà Đất	-	47.677.500	47.677.500	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
II - Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	(22.241.662)	429.124.004	401.353.746	5.528.596

Trong đó:

	31/12/2016	31/12/2017
- Chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước" là tổng các số dư âm (*) ở Thuyết minh V.5a	24.469.971	24.469.971
- Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" ở Thuyết minh V.5b	2.228.309	29.998.567

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế quản lý. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	1.765.693.664	408.000.000	39.545.454	2.213.239.118
Mua trong năm	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	1.765.693.664	408.000.000	39.545.454	2.213.239.118
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	938.047.908	95.200.000	1.318.182	1.034.566.090
Khấu hao trong năm	207.451.737	81.600.000	7.909.091	296.960.828
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	1.145.499.645	176.800.000	9.227.273	1.331.526.918
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2016	827.645.756	312.800.000	38.227.272	1.178.673.028
Tại ngày 31/12/2017	620.194.019	231.200.000	30.318.181	881.712.200

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Bao gồm các khoản sau:

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa

Cộng

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	31.418.817	51.282.000
- Chi phí sửa chữa	173.776.773	136.582.323
Cộng	205.195.590	187.864.323

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Bao gồm:

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Các khoản chiếm từ 5% trở lên trên tổng phải trả người bán
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Cây xanh Phi Dung
- Công ty TNHH Thương mại Cao Chiến
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Tư vấn Đại Huệ
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại dịch vụ Nam Anh
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nghi Lộc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh
- Công ty TNHH Xuân Thắng

- Các khoản phải trả khác

b. Các khoản phải trả là các bên liên quan

Cộng

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
- Các khoản chiếm từ 5% trở lên trên tổng phải trả người bán	113.567.893	836.485.585
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cây xanh Phi Dung	87.725.000	-
Công ty TNHH Thương mại Cao Chiến	18.959.893	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Tư vấn Đại Huệ	6.883.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại dịch vụ Nam Anh	-	281.225.800
Công ty Cổ phần Xây dựng Nghi Lộc	-	253.500.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	-	164.288.000
Công ty TNHH Xuân Thắng	-	137.471.785
- Các khoản phải trả khác	-	-
b. Các khoản phải trả là các bên liên quan	-	-
Cộng	113.567.893	836.485.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
<i>Bao gồm các khoản sau:</i>		
- Công ty CP Đầu tư XD Xuất nhập khẩu Thiên Phú	2.000.000.000	2.000.000.000
- Phải trả khác liên quan đến hoạt động duy tu bảo dưỡng	-	2.266.884
Cộng	2.000.000.000	2.002.266.884

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	3.471.050.320	82.793.174	-	3.553.843.494
Tăng vốn năm trước	950.000.000	-	-	950.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	208.760.079	208.760.079
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	49.402.434	(208.760.079)	(159.357.645)
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	4.421.050.320	132.195.608	-	4.553.245.928
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	250.478.770	250.478.770
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn năm nay	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	15.251.784	(250.262.423)	(235.010.639)
Giảm khác (**)	-	-	(216.347)	(216.347)
Tại ngày 31/12/2017	4.421.050.320	147.447.392	-	4.568.497.712

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 ("Nghị định 91") về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91. Tuy nhiên, chưa có phê duyệt đánh giá xếp loại doanh nghiệp để làm căn cứ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Công ty tạm phân phối như sau:

Trích Quỹ khen thưởng người lao động	124.562.355
Trích Quỹ phúc lợi	105.443.025
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	5.005.259
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15.251.784
Cộng	250.262.423

(**) Điều chỉnh tiền phạt chậm nộp thuế GTGT Quý 01/2017.

11. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây dựng, sửa chữa công trình	3.924.260.811	8.612.396.364
Doanh thu dịch vụ bảo trì, duy tu và vận hành Khu công nghiệp Nam Cẩm	5.047.743.336	924.720.195
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.972.004.147	9.537.116.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng, sửa chữa công trình	3.467.772.580	7.826.496.935
Giá vốn dịch vụ bảo trì, duy tu và vận hành Khu công nghiệp Nam Cẩm	4.605.580.411	924.720.195
Cộng	8.073.352.991	8.751.217.130

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng	92.606.215	44.624.550
Cộng	92.606.215	44.624.550

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	256.712.215	87.864.825
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	301.897.292	213.261.742
Thuế, phí và lệ phí	52.275.682	48.718.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.917.433	219.685.143
Chi phí khác bằng tiền	-	5.852.727
Cộng	852.802.622	575.382.437

15. THU NHẬP KILÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền cho thuê văn phòng tầng 1 từ tháng 3/2017 đến tháng 12/2017	363.636.363	-
Tiền cho thuê mặt bằng trạm BTS	18.000.000	6.000.000
Cộng	381.636.363	6.000.000

16. CHI PHÍ KILÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí sửa chữa liên quan đến văn phòng cho thuê tầng 1	113.319.153	-
Tiền khấu hao TSCĐ và phân bổ công cụ dụng cụ cho văn phòng cho thuê	93.673.496	-
Tiền phạt thuế nộp chậm	-	153.155
Cộng	206.992.649	153.155

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí Thuế thu nhập hiện hành	62.619.693	52.228.308
Cộng	62.619.693	52.228.308

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(b) Đối chiếu lãi suất thực tế	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi kế toán trước thuế	313.098.463	260.988.387
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận từ hoạt động chính	138.454.749	255.141.542
Lợi nhuận từ hoạt động khác	174.643.714	5.846.845
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	=	153.155
Cộng: Chi phí không được trừ	-	153.155
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	313.098.463	261.141.542
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	62.619.693	52.228.308

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.239.369.677	2.340.371.454	1.239.369.677	2.340.371.454
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.171.261.220	1.643.582.600	3.171.261.220	1.643.582.600
Cộng	4.410.630.897	3.983.954.054	4.410.630.897	3.983.954.054
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.113.567.893	2.838.752.469	2.113.567.893	2.838.752.469
Chi phí phải trả	-	5.841.300	-	5.841.300
Cộng	2.113.567.893	2.844.593.769	2.113.567.893	2.844.593.769

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.239.369.677	-	-	1.239.369.677
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.171.261.220	-	-	3.171.261.220
Cộng	4.410.630.897	-	-	4.410.630.897
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.340.371.454	-	-	2.340.371.454
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.643.582.600	-	-	1.643.582.600
Cộng	3.983.954.054	-	-	3.983.954.054

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.113.567.893	-	-	2.113.567.893
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	2.113.567.893	-	-	2.113.567.893
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.838.752.469	-	-	2.838.752.469
Chi phí phải trả	5.841.300	-	-	5.841.300
Cộng	2.844.593.769	-	-	2.844.593.769

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

19. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung.

20. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2017.

Người lập biểu



Võ Thị Minh

Kế toán trưởng



Phan Thị Oanh

Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2017



Minh Văn Quang